

## Studeren - Universiteit

### Vietnamees

Tôi muốn ghi danh vào một trường đại học

Aangeven dat u zich wilt inschrijven

### Zweeds

Jag vill anmäla mig till universitetet.

Tôi muốn đăng kí khóa học \_\_\_\_\_.

Verklaren dat u graag wilt inschrijven voor een cursus

Jag vill anmäla mig till en \_\_\_\_\_.

đại học  
cursussen

kandidatkurs

thạc sỹ  
cursussen

avancerad kurs

tiến sĩ  
cursussen

doktorandkurs

toàn thời gian  
cursussen

fulltidskurs

bán thời gian  
cursussen

deltidskurs

trực tuyến  
cursussen

onlinekurs

Tôi muốn được học tại trường đại học của bạn  
trong \_\_\_\_\_.

Verklaren hoe lang uw uitwisselingsperiode duurt

Jag skulle vilja studera på ert universitet i \_\_\_\_\_.

một kì  
Duur van het verblijf aan een buitenlandse universiteit

en termin

một năm học  
Duur van het verblijf aan een buitenlandse universiteit

ett läsår

Những hạn chế làm việc cho sinh viên là gì?

Vragen of er beperkingen zijn op vlak van werken voor studenten

Vad är det för arbetsbegränsningar för studenter?

Tôi phải trình bản sao hay tài liệu gốc?

Vragen of u originele documenten of kopieën moet voorzien

**Måste jag visa originaldokumenten eller kopior av originaldokumenten?**

Những yêu cầu đầu vào của trường đại học là gì?

Nodig bij het inschrijven bij een universiteit

**Vilka är behörighetskraven för universitetet?**

Bạn có gửi cho tôi thư mời nhập học chính thức không?

Vragen of u een formele toelating zal krijgen

**Kommer ni att skicka ett formellt erbjudande?**

Trường đại học có đảm bảo chỗ ở không?

Vragen of de universiteit accommodatie voorziet

**Garanterar universitetet boende?**

Khóa học này có bao gồm thời gian thực tập hay không?

Vragen of uw cursus een stageperiode bevat

**Innefattar kursen en praktikperiod?**

Tôi có phải trả học phí khi là sinh viên trao đổi ở trường này hay không?

Vragen of u er studiekosten zijn voor uitwisselingsstudenten aan die universiteit

**Måste jag, som utbytesstudent, betala terminsavgift på ditt universitet?**

Làm sao tôi có thể kiểm tra tiến triển của đơn xin việc?

Vragen hoe u de vooruitgang van uw aanmeldingsproces kunt zien

**Hur kan jag följa utvecklingen av min ansökan?**

Yêu cầu ngôn ngữ [tên ngôn ngữ] là gì?

Navragen wat de taalvereisten zijn om toegelaten te worden tot die universiteit

**Vilka är språkraven?**

Hệ thống \_\_\_\_\_ như thế nào?

Informatie vragen over het systeem

**Hur fungerar \_\_\_\_\_ ?**

tín chỉ

Type systeem

**poängsystemet**

chấm điểm

Type systeem

**betygssättningen**

Tôi có được nhận bảng điểm cuối kì học trao đổi này không?

Vragen of u een afschrift ontvangt van de gevolgde cursussen op het einde van uw uitwisseling

**Får jag en kopia av mina akademiska resultat i slutet av mitt utbyte?**

Cách giảng dạy ở trường như thế nào?

Vragen naar de leermethoden

**Hur är undervisningen?**

Có \_\_\_\_\_ hay không?

Vragen naar de leermethoden

**Finns det \_\_\_\_\_?**

bài giảng

Type cursus

**föreläsningar**

hội thảo

Type cursus

**seminarier**

hướng dẫn riêng

Type cursus

**handledning**

hội nghị

Type cursus

**konferenser**

Có những khóa học mùa hè nào?

Naar informatie over de verschillende summer school cursussen vragen

**Vilka kurser erbjuds i sommarskolan?**

Những bài kiểm tra được tổ chức khi nào?

Vragen wanneer de examens zijn

**När är tentaperioderna?**

Tôi có thể tìm thông tin về các khóa học ở đâu?

Vragen waar u informatie over de cursussen kan vinden

**Var kan jag hitta information om alla tillgängliga kurser?**

Có trung tâm thể thao của trường đại học hay không?

Vragen of de universiteit een sportcentrum heeft

**Har universitetet en idrottsanläggning?**

Làm sao tôi có thể tham gia các tổ chức sinh viên?

Vragen hoe u kan toetreden tot een studentenvereniging

**Hur kan jag gå med i studentföreningar?**

Chi phí sinh hoạt ở [thành phố] là bao nhiêu?

**Hur höga är levnadskostnaderna i [stad]?**

Zich informeren naar de geschatte kosten voor levensonderhoud in de stad

## Studeren - Taalcursussen

### Vietnamees

Ngôn ngữ nào tôi có thể học ở trường?

Vragen welke talen u kunt studeren aan die school

### Zweeds

**Vilka språk kan jag studera på denna skolan?**

Có kì thi kiểm tra trình độ tôi hay không?

**Finns det ett test jag kan ta för att bedöma min nivå?**

Vragen of er een plaatsingstoets is voor uw niveau te bepalen

Tôi có thể đổi trình độ khác nếu trình độ hiện tại không phù hợp với tôi hay không?

**Kan jag byta nivå om jag inte är nöjd med den jag går i?**

Vragen of u kunt veranderen van niveau indien u niet tevreden bent met die dat u huidig bijwoont

Bạn có chỉ dẫn chi tiết về khóa học không?

**Finns det en detaljerad beskrivning av kursen?**

Vragen of er een gedetailleerde beschrijving is van de cursus

Sĩ số tối đa của một lớp là bao nhiêu?

**Hur många studenter tar kursen maximalt in?**

Vragen wat het maximum aantal studenten per klas is

Cơ sở vật chất ở trường có những gì?

**Vilka olika anläggningar finns det i skolan?**

Vragen wat de beschikbare faciliteiten zijn in de school

Ở trường có sắp xếp các chuyến du ngoạn hay không?

**Arrangerar skolan också utflykter?**

Vragen of de school ook excursies organiseert

Có những chương trình nào?

**Vilka program erbjuds?**

Vragen welke programma's er worden aangeboden

## Studeren - Studiebeurzen

### Vietnamees

Tôi đến để hỏi về các cơ hội học bổng

Zich informeren over beurzen

### Zweeds

**Jag är här för att fråga om finansieringsmöjligheter.**

Các tổ chức nào có thể cho tôi học bổng?

Vragen welke organisaties uw studiebeurs kunnen financieren

**Vilka organisationer kan finansiera mina studier?**

Tôi cần hỗ trợ tài chính cho \_\_\_\_\_.

Verklaren dat u financiële hulp nodig heeft

**Jag behöver ekonomisk hjälp för \_\_\_\_\_.**

học phí

De zaak waarvoor u financiële hulp nodig heeft

**skolavgifter**

chi phí sinh hoạt

De zaak waarvoor u financiële hulp nodig heeft

**mina levnadskostnader**

chăm sóc trẻ em

De zaak waarvoor u financiële hulp nodig heeft

**barnomsorg**

Có những loại học bổng nào hiện có?

Vragen welke soorten studiebeurzen er beschikbaar zijn

**Vilka typer av stipendier finns det?**

## Studeren - Buitenlandse diploma's valideren

**Vietnamees**

Tôi muốn chứng nhận bằng cấp của mình ở [tên đất nước].

Verklaren dat u graag uw diploma wil valideren in dat land

**Zweeds**

**Jag skulle vilja validera mitt examensbevis i [landet].**

Bạn có danh sách của những dịch giả có chứng nhận về [tên ngôn ngữ] không?

Vragen naar een lijst van beëdigde vertalers die beschikbaar zijn in de talencombinatie die u nodig heeft

**Finns det en lista över alla certifierade översättare för [språk]?**

Tôi có thể lấy giấy chứng nhận tương đương ở đâu

Vragen waar u een gelijkwaardigheidsattest kan krijgen

**Var kan jag få ett likvärdigt certifikat?**